

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2019/HNGĐ-PT**

Ngày 05-11-2019

V/v: “*Ly hôn, tài sản chung và
nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Trọng Danh.

Ông Ngô Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLPT- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:14/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:16/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số:16/QĐ - PT ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Th H**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ A, thôn Ph, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ A, thôn Ph, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm: 1957; Địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có đơn xét xử vắng mặt).

+ Bà **Phan Thị Ph**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Tổ K, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ Bà **Bùi Thị Y**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Tổ X, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ Bà **Cao Thị C**, sinh năm: 1939; Địa chỉ: Tổ A, thôn Ph, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Ông **Trần Hùng P**, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Số B, đường T, thành phố Đà Nẵng (có đơn xét xử vắng mặt).

+ Ông **Nguyễn Đăng D**, sinh năm: 1990. Địa chỉ: thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ Ông **Nguyễn Hồng Đ**, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Thôn Gò H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Tổ 6, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ **Ngân hàng V**. Địa chỉ: Số A, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt lần 2).

4. Người làm chứng:

+ Anh **Hồ Công C**, sinh năm: 1999. Địa chỉ: Tổ Q, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Bà **Hồ Thị X**, sinh năm: 1967. Địa chỉ: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

+ Ông **Nguyễn Th**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội Dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn là bà Hồ Thị Th H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị Th H và ông Nguyễn Văn Th đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 14/3/2011 tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ A, thôn P, xã H, Huyện H. Trong quá

trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không giống nhau. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2017, tình cảm không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Th.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: Trước khi kết hôn với ông Th (ngày 14/3/2011) thì năm 2009, bà H nhận tiền đền bù giải tỏa nhà và đất là 238.497.000 đồng và 01 lô đất số 10, đường 5,5m, khu B2.17 thuộc khu E1 – khu dân C Nam Cẩm Lệ nên bà đã bán lô đất này được 600.000.000 đồng, mượn bà Cao Thị C 300.000.000 đồng, bà H không nhận được từ ông Th số tiền nào. Từ số tiền này bà H đã tạo lập được những tài sản sau, cụ thể:

+ 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011 cho ông Nguyễn Văn Th (BĐ623083). trị giá là 208.750.000 đồng. Lô đất này bà H mua với số tiền 167.000.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, thửa 1852, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H, do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011 cho ông Nguyễn Văn Th và bà Hồ Thị Th H, trị giá là 190.350.000 đồng. Lô đất này là tiền của bà H bỏ ra mua với giá 100.000.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa 218, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H, giá trị là 468.187.500 đồng. Tiền để mua lô đất này là tiền của bà H bỏ ra 100.000.000 đồng, mượn của ông Nguyễn Văn A 100.000.000 đồng và bà Phan Thị Ph 40.000.000 đồng. Đất này bà H đã nhận tiền đặt cọc của ông Nguyễn Đăng D và ông Nguyễn Hồng Đ số tiền 200.000.000 đồng. Việc thỏa thuận đặt cọc giữa bà H với ông Đ ông D hiện nay các bên không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ 01 xe máy Honda loại PCX biển kiểm soát 43K1-01299 do ông Nguyễn Văn Th đứng tên giùm có giá trị thời điểm mua là 60.000.000 đồng (đăng ký ngày 19/01/2011). Xe này do mẹ bà H là bà Cao Thị C bỏ ra 60.000.000 đồng để mua cho cháu là Hồ Công C nhưng do lúc đó C chưa đủ 18 tuổi nên nhờ ông Th đứng tên dùm, trị giá hiện nay là 24.600.000 đồng.

Bà H cho rằng 03 lô đất trên và xe máy PCX là tài sản do cá nhân bà tự tạo lập nên từ việc bán tài sản có được trước khi kết hôn với ông Th và từ tiền tự vay mượn bạn bè nhưng do tin tưởng nên bà cho ông Th đứng tên chung hoặc nhờ ông Th đứng tên hộ, chứ ông Th không bỏ ra đồng nào. Do đó, khi ly hôn, bà H yêu cầu được nhận toàn bộ số tài sản trên với tổng giá trị là 891.887.500 đồng, không chia cho ông Th

bất kỳ tài sản nào. Nếu chia thì bà đồng ý chia cho ông Th được hưởng 01 phần, bà được hưởng 9 phần.

Đối với thửa 1095, tờ bản đồ số 7, diện tích 136m² đất ở, tại thôn Q, xã Ph, Huyện H, thành phố Đà Nẵng (Giấy CNQSD đất số CK 220666 ngày 19/9/2017). Trị giá là: 427.312.000 đồng, theo bà H thì lô đất này bà nhận chuyển nhượng của ông Đinh H ngày 04/3/2011 (trước khi kết hôn ông Th), sau đó bà H làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tiền làm thủ tục chuyển đổi mục đích đất là do bà H tự bỏ tiền riêng ra chứ ông Th không góp đồng nào nên đây là tài sản riêng của bà H, bà H đã nhận tiền đặt cọc của ông Nguyễn Hùng P số tiền 200.000.000 đồng. Giao dịch này giữa bà H với ông P không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bà H không đồng ý thối lại số tiền 100.000.000 đồng về giá trị đất chuyển mục đích cho ông Th.

Bà H thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản và không có ý kiến gì.

Đối với việc ông Nguyễn Văn B xây dựng xưởng trên đất tại thôn Tr, xã H, Huyện H, bà H không có yêu cầu tranh chấp.

- Về nợ chung: Bà H xác định vợ chồng có nợ:

+ Nợ bà Cao Thị C 52.000.000 đồng (tại bản án số 08/2015/DSPT ngày 14/01/2015 của TAND thành phố Đà Nẵng đã giải quyết buộc vợ chồng bà H ông Th có nghĩa vụ trả cho bà C 52.000.000 đồng nhưng đến nay chưa thi hành) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ngày 09/5/2017 bà H vay Ngân hàng V 50.000.000 đồng (theo sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đối với người vay Hồ Thị Th H có mã khách hàng là 2008027398517) nhưng đến nay đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết.

+ Vào khoảng từ năm 2009 đến 2011, bà C có cho bà H mượn số tiền 300.000.000 đồng, mượn chia làm nhiều lần, khi mượn có viết giấy, số tiền này bà H mượn để mua đất chuyển nhượng kiếm lời, ông Th không biết về việc mượn số tiền này. Nay bà C không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này nên bà H không yêu cầu xem xét giải quyết.

+ Ngày 19/4/2013, bà H mượn bà Bùi Thị Y 60.000.000 đồng để chữa bệnh nhồi máu cơ tim cho ông Nguyễn Văn Th (đặt mạch vành, chi phí gần 100.000.000 đồng, gia đình ông Th không giúp đỡ gì). Khi bà Y đòi tiền, do chưa có tiền trả nên bà H có giao cho bà Y 01 giấy đăng ký xe mô tô PCX biển kiểm soát 43K1-01299 đứng tên ông Nguyễn Văn Th để làm tin.

+ Ngày 25/8/2015 bà H mượn của bà Phan Thị Ph 40.000.000 đồng, và ngày 16/6/2011 mượn của ông Nguyễn Văn A 100.000.000 đồng để mua của bà Nguyễn Thị V 380,5m² đất thửa 218, tờ bản đồ 21 tại thôn Tr, xã H, Huyện H.

Đối với khoản nợ bà H mượn của ông A, bà Ph để mua đất thì bà H xin nhận trách nhiệm trả một mình vì bà đã yêu cầu được hưởng toàn bộ tài sản, trường hợp ông Th được hưởng tài sản thì chia đôi số nợ chung; đối với khoản nợ mượn của bà Y mượn để chữa bệnh cho ông Th, thì bà H yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông Th xác nhận lời trình bày của bà H về thời điểm, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn gia đình là đúng. Đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông Th cũng đồng ý ly hôn với bà H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Công việc chính của ông Th là tổ chức sự kiện, đến năm 2013 ông Th bị bệnh nhồi máu cơ tim nên ở nhà giữ xe và bán nước cho học sinh, bà H làm nghề thợ may. Về kinh tế thì tự ai kiếm được thu nhập thì giữ riêng chứ không góp vào sinh hoạt chung. Ngoài ra vợ chồng còn có làm thêm là mua đất để bán lại kiếm lời. Khi kết hôn bà H, ông Th có góp cho bà H 200.000.000 đồng để cùng làm ăn. Nguồn gốc số tiền này là trước đây nhà ông Th có giải tỏa và tiền ông để dành.

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có mua nhiều lô đất nhưng đã chuyển nhượng, còn lại một số tài sản chung sau:

+ 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011 cho ông Nguyễn Văn Th (BĐ623083) trị giá là 208.750.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, thửa 1852, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H, do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011 cho ông Nguyễn Văn Th và bà Hồ Thị Th H, trị giá là 190.350.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa 218, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H, giá trị là 468.187.500 đồng.

+ Đối với thửa 1095, tờ bản đồ số 7, diện tích 301m² đất ở, tại thôn Q, xã Ph, Huyện H, thành phố Đà Nẵng (Giấy CNQSD đất số AO311570, ngày 24/3/2009). Bà H đã tặng cho con trai Hồ Công C một phần thửa đất, diện tích còn lại là 136m², trị giá là: 427.312.000 đồng. Ông Th xác nhận đây là tài sản riêng của bà H nhưng ông Th yêu cầu chia cho ông Th giá trị chuyển đổi 201m² đất trồng cây lâu năm lên đất ở (chi phí nộp chuyển đổi hai vợ chồng bỏ ra là 17.000.000 đồng), bà H phải trả lại cho ông Th giá trị đất đã chuyển đổi mục đích là 100.000.000 đồng.

Riêng 01 xe máy Honda loại PCX biển kiểm soát 43K1-01299 do ông Nguyễn Văn Th mua trước khi kết hôn nên là tài sản riêng của ông, không chia cho bà H, trị giá hiện nay là 24.600.000 đồng.

Ly hôn, ông Th yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, ông Th không có yêu cầu nhận đất mà yêu cầu giao đất cho bà H, bà H có nghĩa vụ thối lại cho ông Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Đối với việc bà H nhận tiền cọc để chuyển nhượng các lô đất ông Th không có ý kiến gì.

Đối với việc ông Nguyễn Văn B xây dựng xưởng trên đất tại thôn Tr, xã H, Huyện H, ông Th không tranh chấp và không có ý kiến gì.

Ông Th thống nhất với kết quả thẩm định giá và không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Ông Th xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ.

+ Đối với số tiền nợ bà Cao Thị C 52.000.000 đồng, tại bản án số 08/2015/DSPT ngày 14/01/2015 của TAND thành phố Đà Nẵng đã giải quyết buộc vợ chồng bà H ông Th có nghĩa vụ trả cho bà C 52.000.000 đồng nhưng đến nay chưa thi hành, số tiền này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

+ Đối với số tiền nợ Ngân hàng V, ngày 09/5/2017 bà H vay Ngân hàng V số tiền 50.000.000 đồng (theo sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đối với người vay Hồ Thị Th H có mã khách hàng là 2008027398517), đến nay đã trả xong, đây là số tiền bà H tự mượn tôi hoàn toàn không biết gì nên không thống nhất trả nợ.

+ Đối với số tiền bà H khai nợ của bà C 300.000.000 đồng, ông Th hoàn toàn không biết gì, bà C không yêu cầu nên ông Th không có ý kiến gì.

+ Đối với số tiền nợ bà Bùi Thị Y, bà H khai ngày 19/4/2013, bà H mượn bà Bùi Thị Y 60.000.000 đồng để chữa bệnh nhồi máu cơ tim cho ông Th, ông Th cho rằng không có vì khi điều trị bệnh cho ông Th bà H đã mượn bà C 52.000.000 đồng (đã được giải quyết tại bản án số 08/2015/DSPT ngày 14/01/2015 của TAND thành phố Đà Nẵng), việc bà H mượn bà Y không biết nên không đồng ý là nợ chung.

+ Đối với số tiền nợ bà Phan Thị Ph và ông Nguyễn Văn A, bà H khai ngày 25/8/2015 bà H mượn của bà Phan Thị Ph 40.000.000 đồng, và ngày 16/6/2011 mượn của ông Nguyễn Văn A 100.000.000 đồng để mua của bà Nguyễn Thị V 380,5m² đất thửa 218, tờ bản đồ 21 tại thôn Tr, xã H, Huyện H: khi bà H mượn bà Ph, ông A, ông Th không biết nên không thừa nhận khoản nợ này, nếu bà H mượn thì tự trả một mình.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông A và bà H có chung làm bất động sản, vào năm 2011, bà H có ý định mua lô đất tại thôn Tr, xã H, Huyện H nhưng thiếu

tiền nên ngày 16/6/2011, bà H có mượn ông A số tiền 100.000.000 đồng, ông A không biết ông Th chỉ giao dịch với bà H, khi mượn có viết giấy mượn tiền ngày 16/6/2011. Nay bà H ông Th ly hôn, ông A yêu cầu vợ chồng bà H, ông Th cùng trả nợ cho ông số tiền 100.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phan Thị Ph trình bày: Vào tháng 6/2011, bà Ph và bà Hồ Thị Th H có mua chung 01 lô đất với diện tích 380m² tại thôn Tr, xã H, Huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vào thời điểm ra công chứng bà Ph chữa bệnh nên có để vợ chồng bà H đứng tên lô đất chung. Đến tháng 10/2015, bà Ph muốn bán lô đất cho ông Nguyễn Thanh L nhưng do vợ chồng bà H chưa chồng đủ số tiền nên chủ đất chưa giao bì đồ để tách thửa, bà Ph có cho vợ chồng bà H mượn bà số tiền 40.000.000 đồng để lấy sổ về đưa cho bà Ph tách thửa để bán, khi mượn có viết giấy mượn tiền ngày 25/8/2015. Nay vợ chồng bà H ly hôn, bà Ph yêu cầu vợ chồng chị H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bùi Thị Y trình bày: Vào ngày 19/4/2013, bà Y có cho bà Hồ Thị Th H mượn số tiền 60.000.000 đồng để chữa bệnh cho chồng là ông Nguyễn Văn Th. Đến khi bà Y đòi bà H trả tiền thì ngày 25/5/2014 bà H có giao cho bà Y 01 giấy đăng ký xe mô tô PCX biển kiểm soát 43K1-01299 do ông Nguyễn Văn Th đứng tên đăng ký ngày 19/01/2011 để làm tin, bà Y nghĩ bạn bè cùng thôn nên không nói gì. Nay bà H và ông Th ly hôn, bà Y yêu cầu bà H và ông Th có nghĩa vụ trả cho bà Y số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), bà Y không yêu cầu tính lãi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C trình bày: Vợ chồng bà H, ông Th có nợ bà C số tiền 52.000.000 đồng theo bản án số 08/2015/DSPT ngày 14/01/2015 của TAND thành phố Đà Nẵng đã giải quyết buộc vợ chồng bà H ông Th có nghĩa vụ trả cho bà C 52.000.000 đồng nhưng đến nay chưa thi hành, vấn đề này đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vào năm 2010, bà C giải tỏa được bố trí tái định cư nên có bán lô đất 10m5 được 900.000.000 đồng, sau khi bán đất bà C có cho bà H mượn số tiền 300.000.000 đồng để mua đất, chia làm nhiều lần, khi cho bà H mượn số tiền này ông Th hoàn toàn không biết gì. Bà C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền nợ này.

Vào năm 2011, bà C có đưa cho bà H 60.000.000 đồng để mua xe cho cháu Hồ Công C. Do lúc này cháu C chưa đủ 18 tuổi nên bà H có để ông Nguyễn Văn Th

đúng tên trong giấy tờ xe nhưng chiếc xe này là của bà cho tiền mua. Bà C không có tranh chấp gì đối với chiếc xe này.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V trình bày: Ngày 09/5/2017, bà Hồ Thị Th H vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích kinh doanh may mặc. Ngày 10/5/2018, bà H đã trả nợ vay dứt điểm gốc và lãi, ký nhận rút giấy CNQSD đất số BG 660441 do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hùng P trình bày: Vào ngày 25/9/2017, ông P có thỏa thuận mua đất của bà Hồ Thị Th H thửa số 1095, tờ bản đồ số 7, diện tích 136m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 220666 do Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 19/9/2017 cho bà Hồ Thị Th H với giá 280.000.000 đồng, ông P đã đặt cọc cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi ra công chứng sẽ trả đủ cho bà H. Ông P không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc ông và bà H thỏa thuận đặt cọc mua bán đất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Đ trình bày: Vào ngày 03/12/2018, ông Đ và ông Nguyễn Đăng D có thỏa thuận mua đất của bà Hồ Thị Th H thửa số 218, tờ bản đồ số 21, diện tích 187,5m² tại thôn Tr, xã H, Huyện H với giá 390.000.000 đồng, đã đặt cọc cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi ra công chứng sẽ trả đủ cho bà H. Ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc ông và bà H thỏa thuận đặt cọc mua bán đất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng D trình bày: Vào ngày 03/12/2018, ông D và ông Nguyễn Hồng Đ có thỏa thuận mua đất của bà Hồ Thị Th H thửa số 218, tờ bản đồ số 21, diện tích 187,5m² tại thôn Tr, xã H, Huyện H với giá 390.000.000 đồng, đã đặt cọc cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi ra công chứng sẽ trả đủ cho bà H. Ông D không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc ông và bà H thỏa thuận đặt cọc mua bán đất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B có xây dựng xưởng kết cấu trụ xi măng, mA tôn để làm xưởng đá granít trên thửa đất tại thôn Tr, xã H, Huyện H, thành phố Đà Nẵng. Khi làm xưởng này bà Hồ Thị Th H và ông Nguyễn Văn Th đều biết nhưng vẫn cho ông B làm để giữ đất, ông B không trả cho bà H ông Th bất kỳ khoản tiền nào. Giữa ông B và vợ chồng bà H ông Th không có bất kỳ thỏa thuận nào về thửa đất này. Nay

bà H và ông Th ly hôn, nếu họ có yêu cầu thì ông B sẽ tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu hỗ trợ chi phí gì. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Th trình bày: Vào ngày 20/8/2010, ông Th có mua của bà Hồ Thị Th H 01 lô đất thuộc khu B2-17 lô số 10 đường 5,5m E1 Nam cầu Cẩm Lệ diện tích 100m² với giá 600.000.000 đồng, việc thỏa thuận chuyển nhượng đã hoàn tất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Hồ Thị X trình bày: Bà X xác nhận có mua của bà Cao Thị C 01 lô đất với giá 850.000.000 đồng. Khi giao tiền tại Ngân hàng S, bà C có đưa cho bà H 60.000.000 đồng để mua chiếc xe PCX và cho ông Nguyễn Văn Th đứng tên giữ.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng anh Hồ Công C trình bày: Trước đây anh C có nghe bà ngoại là Cao Thị C nói lại sẽ cho mẹ anh là Hồ Thị Th H số tiền 60.000.000 đồng để mua xe máy cho anh C sử dụng làm phương tiện đi lại. Nhưng lúc đó anh C chưa đủ 18 tuổi nên có nghe mẹ nói nhờ ông Nguyễn Văn Th đứng tên giữ xe PCX. Từ khi mua về đến nay anh C chưa sử dụng lần nào, bà H và ông Th sử dụng. Nay bà H và ông Th ly hôn, có tranh chấp chiếc xe PCX biển số 43K1 – 01299 thì anh C xác nhận đây là xe của bà H dùng tiền của bà C cho riêng để mua xe, không liên quan gì đến ông Th và anh C. Do vậy anh C không có tranh chấp gì với chiếc xe và không liên quan gì đến vụ án này.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện H, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ vào Điều 38, 51, 56, 57, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung” của bà Hồ Thị Th H đối với ông Nguyễn Văn Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Hồ Thị Th H được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn Th.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Xử: Giao cho bà Hồ Thị Th H được quyền sử dụng các thửa đất sau:

+ 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở

và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ623083 do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011, trị giá là 208.750.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, thửa 1852, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 660441 do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011, trị giá là 190.350.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa 218, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 605034 do UBND Huyện H cấp ngày 31/12/2009, giá trị là 468.187.500 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung là 867.287.500 đồng, bà H được hưởng 60% giá trị tài sản chung, ông Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung, sau khi khấu trừ nợ. Giá trị tài sản bà H được hưởng là 420.372.500 đồng; bà H có nghĩa vụ thối trả lại cho ông Th số tiền 246.915.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th về việc yêu cầu bà Hồ Thị Th H thối trả số tiền chênh lệch chuyển mục đích đất là 100.000.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn Th được quyền sở hữu 01 xe máy Honda loại PCX biển kiểm soát 43K1-01299 theo giấy đăng ký xe mô tô ngày 19/01/2011 đứng tên Nguyễn Văn Th, trị giá 24.600.000 đồng

Buộc bà Bùi Thị Y có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn Th 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 43K1-01299 đăng ký ngày 19/01/2011 đứng tên Nguyễn Văn Th.

Bà Hồ Thị Th H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn A, bà Phan Thị Ph và bà Bùi Thị Y về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Hồ Thị Th H và ông Nguyễn Văn Th.

Xử: Buộc bà Hồ Thị Th H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn A số tiền 100.000.000 đồng, bà Bùi Thị Y số tiền 60.000.000 đồng và bà Phan Thị Ph số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi Hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn Th có đơn kháng cáo về nợ chung và tài sản chung của Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân

Huyện H, cụ thể: Đối với nợ chung ông xác định vợ chồng không nợ ông Nguyễn Văn A, bà Bùi Thị Ph và bà Bùi Thị Y. Về tài sản chung, ông có nguyện vọng được quyền nhận sử dụng 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ623083 do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011. Tổng giá trị tài sản chung là 867.287.500 đồng, tỷ lệ chia tài sản cho ông là 40%, tương ứng 346.915.000 đồng. Ông nhận quyền sử dụng đất trên trị giá là 208.750.000 đồng, bà H có trách nhiệm bồi trả cho ông là 138.165.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Hồ Thị Th H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về nợ chung. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th về tài sản chung. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Huyện H về phần tài sản chung:

- Giao cho ông Th quyền sử dụng:

+ 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ623083 do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011, trị giá là 208.750.000 đồng.

- Giao cho bà Hồ Thị Th H được quyền sử dụng 02 lô đất:

+ 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, thửa 1852, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 660441 do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011, trị giá là 190.350.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa 218, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 605034 do UBND Huyện H cấp ngày 31/12/2009, giá trị là 468.187.500 đồng.

Bà H có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông Th giá trị chênh lệch tài sản là 38.915.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại Phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

I. Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hùng P và ông Nguyễn Văn A có đơn xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

II Về nội dung kháng cáo:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về nợ chung thấy:

- Đối với khoản nợ bà Bùi Thị Y:

Ngày 19/4/2013, bà Hồ Thị Th H mượn bà Bùi Thị Y 60.000.000 đồng để chữa bệnh nhồi máu cơ tim cho ông Nguyễn Văn Th, việc ông Th bị bệnh nhồi máu cơ tim nằm bệnh viện điều trị từ ngày 23/4/2013 đến ngày 28/4/2013 là có thật, chi phí điều trị bệnh, thuốc men cho ông Th là 64.681.017 đồng (theo các phiếu thanh toán điều trị nội trú và biên lai thu do bệnh viện Đà Nẵng cung cấp), trong thời gian ông Th nằm viện, việc bà H mượn bà Y số tiền 60.000.000 đồng để điều trị bệnh cho ông Th là phù hợp, nên cấp sơ thẩm quyết định đây là nợ chung của bà H và ông Th trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

- Đối với số nợ ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị Ph: Xét thấy, khi bà H mượn bà Ph, ông A không nói gì ông Th, việc vay mượn này là giao dịch giữa bà H với bà Ph ông A, tuy nhiên số tiền mượn này đều sử dụng vào việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, thời điểm mượn tiền phù hợp với các giao dịch mua thửa đất 218, nên cấp sơ thẩm quyết định đây là nợ chung của bà H và ông Th trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về nợ chung, cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về tài sản chung thấy:

Tại cấp sơ thẩm, ông Th không có nguyện vọng nhận quyền sử dụng đất, có nguyện vọng nhận tiền, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho bà H được quyền sử dụng tài sản chung là 03 thửa đất: 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H; 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, thửa 1852, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H và 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa 218, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H, có giá trị là 867.287.500 đồng, bà H được hưởng 60% giá

trị tài sản chung, ông Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung, sau khi khấu trừ nợ chung, bà H có nghĩa vụ thối trả lại cho ông Th số tiền 246.915.000 đồng là phù hợp.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2019, ông Nguyễn Văn Th kháng cáo đối với 03 tài sản chung nêu trên, ông có nguyện vọng được nhận 01 quyền sử dụng đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, thửa 1306, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H.

Xét kháng cáo của ông Th thấy: Tài sản chung của ông Th và bà H gồm 03 quyền sử dụng đất nêu trên, bản thân ông Th trình bày hiện nay đang chung sống cùng với mẹ bà H, sau khi ly hôn ông gặp khó khăn về chỗ ở, nên có nguyện vọng nhận 01 quyền sử dụng đất, để sau này xây nhà ở. Xét yêu cầu được nhận 01 quyền sử dụng đất của ông Th là chính đáng, nên HĐXX thấy cần sửa một phần án sơ thẩm, giao cho ông Th được quyền sử dụng 01 lô đất như kháng cáo của ông Th và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Như vậy, tổng trị giá tài sản chung của ông Th và bà H là 867.287.500 đồng, bà H được hưởng 60% giá trị tài sản chung là 520.372.500 đồng, ông Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung là 346.915.000 đồng.

Như nhận định trên về nợ chung: Bà H thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ chung cho ông A 100.000.000 đồng, bà Ph 40.000.000 đồng, bà Y 60.000.000 đồng, sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung, bà H có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Th là 38.165.000 đồng.

[3] Về án phí DSST:

[3.1] Án phí nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Cấp sơ thẩm không tính án phí trên số nợ chung mà bà H và ông Th phải trả nợ là không đúng theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên cấp phúc thẩm tính án phí nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng cho đúng, cụ thể:

Bà H và ông Th có nghĩa vụ có trả nợ cho ông A 100.000.000 đồng, bà Ph 40.000.000 đồng và bà Y 60.000.000 đồng (tổng nợ chung phải trả là 200.000.000 đồng), nên phải chịu án phí như sau:

Bà H 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng.

Ông Th 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng

Ông A, bà Ph và bà Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tạm ứng án phí dân sự mà ông A, bà Ph và bà Y đã nộp.

[3.2] Án phí tranh chấp về tài sản chung:

Bà H nhận tài sản chung có trị giá 520.372.500 đồng, nên phải chịu án phí: 20.000.000 đồng + (4% x 120.372.500 đồng) = 24.814.900 đồng.

Ông Th nhận tài sản chung có trị giá 346.915.000 đồng nên phải chịu án phí: 346.915.000 đồng x 5% = 17.345.750 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Th được chấp nhận một phần, nên ông Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và hoàn trả lại cho ông Th số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về nợ chung.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th về tài sản chung.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện H, thành phố Đà Nẵng về tài sản chung.

1. Về tài sản chung: Xử:

1.1 Giao cho ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng: 01 lô đất diện tích 167m² đất ở tại nông thôn, **thửa 1306**, tờ bản đồ 12m, tại thôn L, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ623083 do UBND Huyện H cấp ngày 16/03/2011, trị giá là 208.750.000 đồng.

1.2 Giao cho bà Hồ Thị Th H được quyền sử dụng 02 lô đất:

+ 01 lô đất diện tích 150m² đất ở tại nông thôn, **thửa 1852**, tờ bản đồ 8m, tại thôn N, xã H, Huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 660441 do UBND Huyện H cấp ngày 06/10/2011, trị giá là 190.350.000 đồng.

+ 01 lô đất diện tích 187,5m² đất (gồm 150m² đất ở và 37,5m² đất BHK), thửa **218**, tờ bản đồ 21, tại thôn Tr, xã H, Huyện H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 605034 do UBND Huyện H cấp ngày 31/12/2009, trị giá là 468.187.500 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung là 867.287.500 đồng, bà H được hưởng 60% giá trị tài sản chung là 520.372.500 đồng, ông Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung là 346.915.000 đồng.

Sau khi khấu trừ nợ chung, bà Hồ Thị Th H có nghĩa vụ thối trả lại giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Nguyễn Văn Th là 38.915.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Th và bà Hồ Thị Th H được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

Buộc bà Hồ Thị Th H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn A số tiền 100.000.000 đồng, bà Phan Thị Ph số tiền 40.000.000 đồng và bà Bùi Thị Y số tiền 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi Hành án tại thời điểm Th toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp nợ chung:

- Bà Hồ Thị Th H phải chịu là 5.000.000 đồng.
- Ông Nguyễn Văn Th phải chịu 5.000.000 đồng.
- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.063.000 đồng theo biên lai thu số 0006218 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự Huyện H.
- Hoàn trả cho bà Bùi Thị Y số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006219 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự Huyện H.
- Hoàn trả cho bà Phan Thị Ph số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006220 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi Hành án dân sự Huyện H.

3.2 Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp tài sản chung:

- Bà Hồ Thị Th H phải chịu 24.814.900 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.250.000 đồng bà Hồ Thị Th H đã nộp tại biên lai thu số 0006149 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện H. Bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 16.564.900 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Th phải chịu 17.345.750 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Th không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Th 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002401, ngày 12/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS Huyện H
- TAND Huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng